

HÁN NGỮ MSUTONG 速通汉语

EXPRESSWAY TO CHINESE

Đồng chủ biên

许金生 Hứa Kim Sinh
胡文华 Hồ Văn Hoa
吴中伟 Ngô Trung Vỹ

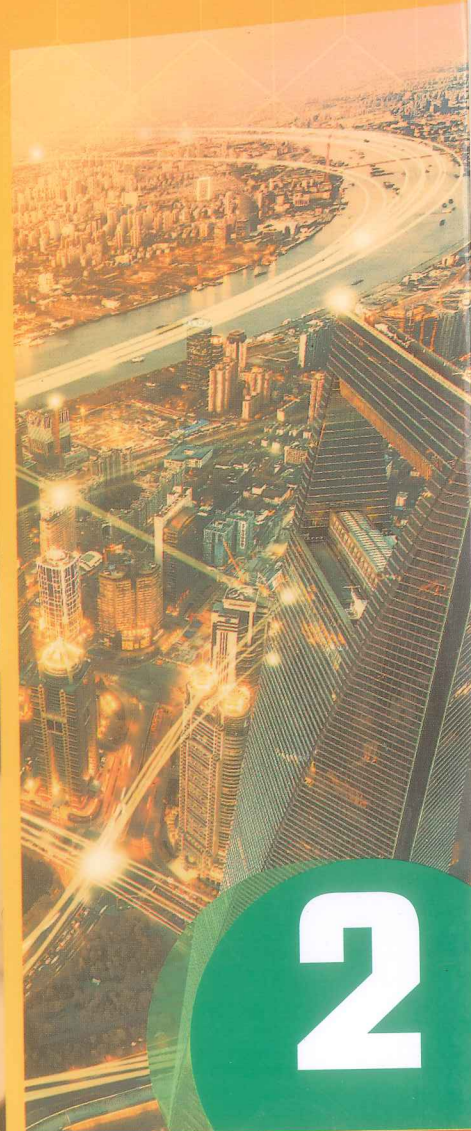
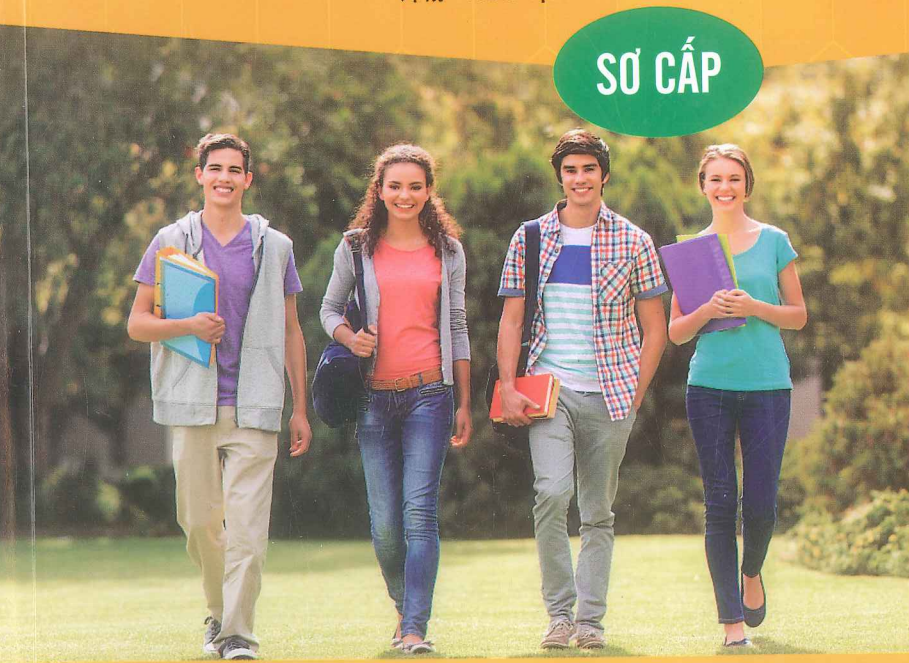
Biên soạn

许金生 Hứa Kim Sinh
许静 Hứa Tịnh

Nhóm dịch giả

Nguyễn Hoàng Anh
Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Phước Lộc
Trần Thị Thanh Mai
Đỗ Hồng Thanh

SƠ CẤP



2

第一课 你在听什么?

Bài 1 Bạn đang nghe gì vậy?

Mục tiêu bài học

1. 功能: Chức năng:

(1) 与同伴交流周末的休闲活动

Trao đổi với bạn bè về những hoạt động giải trí cuối tuần

(2) 询问他人现在正在做什么

Hỏi người khác xem họ đang làm gì

2. 语言点: Từ ngữ trọng điểm:

(1) 动作正在进行 Hành động tiếp diễn

(2) 一边……, 一边……

一、热身 Khởi động

回答问题: Trả lời câu hỏi:

Nǐ zhōumò xǐhuan zuò shénme?

1. 你周末喜欢做什么?

Bạn thích làm gì vào cuối tuần?

Nǐ xǐhuan de diànyǐng shì shénme? Nǐ zhīdào nǎxiē Zhōngguó diànyǐng?

2. 你喜欢的电影是什么? 你知道哪些中国电影?

Bạn thích bộ phim gì? Bạn biết những bộ phim Trung Quốc nào?

Nǐ xǐhuan tīng yīnyuè ma? Nǐ zuì xǐhuan de yīnyuè shì shénme?

3. 你喜欢听音乐吗? 你最喜欢的音乐是什么?

Bạn thích nghe nhạc không? Bạn thích nghe nhạc gì nhất?

Nǐ xǐhuan dǎ qiú ma? Nǐ zuì xǐhuan dǎ shénme qiú?

4. 你喜欢打球吗? 你最喜欢打什么球?

Bạn thích chơi bóng không? Bạn thích chơi bóng gì nhất?

二、词语 Tǔ mǐ

1	在	zài	副	đang	在工作
2	正在	zhèngzài	副	đang	正在学习汉语
	正	zhèng	副	đang	正吃饭
3	听	tīng	动	nghe	听音乐
4	音乐	yīnyuè	名	âm nhạc, nhạc	中国音乐
5	好听	hǎotīng	形	êm tai, nghe hay	中国音乐很好听
6	一边……， 一边……	yìbiān... , yìbiān...	副	vừa..... vừa.....	一边吃饭，一边学习汉语
7	唱歌	chàng gē	动词词组	hát (bài hát)	唱中文歌
	唱	chàng	动	hát	唱歌
	歌	gē	名	bài hát	中文歌
8	只	zhǐ	副	chỉ	只学习汉语
9	常常	chángcháng	副	thường xuyên	他常常迟到。
	常	cháng	副	thường	我常说汉语。
10	行	xíng	动	được, đồng ý	A: 我们去看电影吧? B: 行。
11	下次	xià cì	量	lần sau	我们下次去超市。
	次	cì	量	lần	这次
12	平时	píngshí	名	thường ngày, bình thường	你平时喜欢看书吗?
13	打球	dǎ qiú	动词词组	chơi bóng, đánh bóng	打什么球
	打	dǎ	动	đánh	打网球 (tennis)
	球	qiú	名	bóng	打球
14	电视	diànshì	名	tivi	看电视
15	跳舞	tiào wǔ	动宾	nhảy múa, khiêu vũ	正在跳舞
	跳	tiào	动	nhảy	跳爵士舞 (Jazz)
	舞	wǔ	名	điệu múa, điệu nhảy	爵士舞
16	街舞	jiēwǔ	名	hip - hop	跳街舞
17	别人	biérén	代	người khác	我不认识别人。
18	篮球	lánqiú	名	bóng rổ	打篮球
19	周末	zhōumò	名	cuối tuần	你周末喜欢做什么?
20	一起	yìqǐ	副	cùng nhau	一起吃饭
21	下个	xià gè		...sau/tiếp theo	下个星期

专名 Danh từ riêng

1 田中 Tiánzhōng Tanaka (tên người Nhật Bản)

选用以上的词填空。 Chọn từ mới thích hợp điền vào chỗ trống.

Wǒ wǎnshang chángcháng zài jiā kàn .
(1) 我 晚上 常常 在家看 ()。

Wǒmen míngtiān qù kàn diànyǐng ba.
(2) 我们 明天 () 去看 电影 吧。

Wǒ gēge hěn xǐhuan dǎ .
(3) 我 哥哥 很 喜欢 打 ()。

Ōuwén yǒu yí gè jiějie.
(4) 欧文 () 有一个 姐姐。

Qǐngwèn, Zhōngguó Yínháng zài nǎr?
(5) A: 请问, 中国 银行 在哪儿?

Duìbuqǐ, wǒ bù zhīdào, nǐ wèn ba.
B: 对不起, 我 不知道, 你 问 () 吧。

三、语言点 Từ ngữ trọng điểm

动作正在进行 Hành động tiếp diễn

副词“在……(呢)”“正在……(呢)”“正……(呢)”用于动词前,表示正在进行的动作。

Phó từ “在……(呢)”“正在……(呢)”“正……(呢)” được đặt trước động từ, biểu thị hành động tiếp diễn.

例: Ví dụ:

Nǐ zài zuò shénme?

1. A: 你 在 做 什么?

Wǒ zài tīng yīnyuè (ne)

B: 我 在 听 音乐 (呢)。

Tā zhèngzài hē kāfēi.

2. 他 正在 喝 咖啡。

Lǎoshī zài jiāo wǒmen Hànyǔ.

3. 老师 在 教 我们 汉语。

一边……, 一边…… Vừa... vừa...

“一边……一边……”用来表示两个或以上的动作同时进行。主语在前, “一边”后分别接不同的动词。

Cấu trúc “一边……一边……” được dùng để diễn tả hai hoặc trên hai hành động được thực hiện cùng lúc, chủ ngữ đứng trước, đằng sau “一边” là những động từ khác nhau.

例: Ví dụ:

Tā yìbiān chàng gē, yìbiān tiàowǔ.
她 一边 唱 歌, 一边 跳舞。

Wǒ xǐhuan yìbiān chī fàn, yìbiān kàn shū.
我 喜欢 一边 吃饭, 一边 看书。

Tā chángcháng yìbiān zǒu lù, yìbiān tīng yīnyuè.
他 常常 一边 走路, 一边 听 音乐。

Xem thêm cấu trúc 一边……一边 tại đây

◎活动 Hoạt động

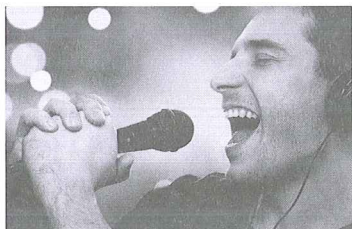
1. 把下面的词语写在相应的图片下面, 然后仿照例子, 两人一组, 看图问答。

Viết từ cho sẵn vào dưới mỗi hình tương ứng, sau đó hai người một nhóm, mô phỏng ví dụ, đối thoại theo hình.

例: Ví dụ:

kàn diànyǐng chàng gē
词语: 看 电影 唱 歌

(1)



chàng gē
唱 歌

Tā zài zuò shénme?
A: 他 在 做 什么?

Tā zài chàng gē.
B: 他 在 唱 歌。

(2)



kàn diànyǐng
看 电影

Tāmen zài zuò shénme?
A: 他 们 在 做 什么?

Tāmen zài kàn diànyǐng.
B: 他 们 在 看 电影。

tiào wǔ — dǎ qiú tīng yīnyuè kàn diànshì chī fàn
词语：跳舞 打球 听音乐 看电视 吃饭

(1)



A: _____ ?

B: _____。

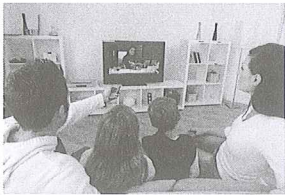
(2)



A: _____ ?

B: _____。

(3)



A: _____ ?

B: _____。

(4)



A: _____ ?

B: _____。

(5)



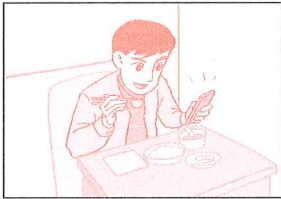
A: _____ ?

B: _____。

2. 两人一组，仿照例子根据图片内容问答。

Hai người một nhóm, mô phỏng ví dụ, hội thoại theo hình.

例: Ví dụ:



Tā yìbiān chī fàn, yìbiān kàn shǒujī.

他一边吃饭，一边看手机 (điện thoại di động)。

1.



_____。

2.



_____。

3.



_____。

四、课文(一) Bài khóa 1



01-1

听录音，判断对错。 Nghe và phán đoán đúng sai.

Tiánzhōng zài tīng yīnyuè.

(1) 田中 在 听 音乐。 ()

Hǎilún xǐhuan tīng yīnyuè.

(2) 海伦 喜欢 听 音乐。 ()

Tiánzhōng xǐhuan chàng gē.

(3) 田中 喜欢 唱歌。()

Hǎilún xǐhuan chàng gē.

(4) 海伦 喜欢 唱歌。()

听录音, 回答问题。 Nghe và trả lời câu hỏi.

Tiánzhōng zài tīng shénme yīnyuè?

(1) 田中 在听 什么 音乐?

Hǎilún xǐhuan yìbiān zǒu lù, yìbiān zuò shénme?

(2) 海伦 喜欢 一边 走路, 一边 做什么?

Tiánzhōng xǐhuan chàng shénme gē?

(3) 田中 喜欢 唱 什么 歌?

Hǎilún xiǎng zuò shénme?

(4) 海伦 想 做什么?

分角色朗读下面的对话。 Phân vai đọc bài khóa.

Hǎilún: Tiánzhōng, nǐ zài zuò shénme?

海伦: 田中, 你在做什么?

Tiánzhōng: Wǒ zài tīng yīnyuè.

田中: 我在听音乐。

Hǎilún: Tīng shénme yīnyuè?

海伦: 听什么音乐?

Tiánzhōng: Wǒ zài tīng Zhōngguó yīnyuè, hěn hǎotīng!

田中: 我在听中国音乐, 很好听!

Hǎilún: Nǐ xǐhuan yìbiān kàn shū, yìbiān tīng yīnyuè?

海伦: 你喜欢一边看书, 一边听音乐?

Tiánzhōng: Duì, nǐ xǐhuan tīng yīnyuè ma?

田中: 对, 你喜欢听音乐吗?

Hǎilún: Hěn xǐhuan, wǒ chángcháng yìbiān zǒu lù, yìbiān tīng yīnyuè.

海伦: 很喜欢, 我常常一边走路, 一边听音乐。

Tiánzhōng: Nǐ xǐhuan chàng gē ma?

田中： 你 喜欢 唱 歌 吗？

Hǎilún: Wǒ bù xǐhuan chàng gē, wǒ zhǐ xǐhuan tīng gē. Nǐ ne?

海伦： 我 不 喜欢 唱 歌， 我 只 喜欢 听 歌。 你 呢？

Tiánzhōng: Wǒ hěn xǐhuan chàng gē, wǒ xǐhuan chàng Yīngwéngē.

田中： 我 很 喜欢 唱 歌， 我 喜欢 唱 英 文 歌。

Hǎilún: Tài hǎo le, wǒ hěn xǐhuan tīng Yīngwéngē. Nǐ chàng yí gè, hǎo ma?

海伦： 太 好 了， 我 很 喜欢 听 英 文 歌。 你 唱 一 个， 好 吗？

Tiánzhōng: Bùxíng, bùxíng, xià cì ba!

田中： 不 行， 不 行， 下 次 吧！

五、课文(二) Bài khóa 2



01-2

听录音，回答问题。 Nghe và trả lời câu hỏi.

Kǎmǎlā píngshí xǐhuan zuò shénme?

(1) 卡玛拉 平时 喜欢 做 什么？

Ōuwén píngshí xǐhuan zuò shénme?

(2) 欧文 平时 喜欢 做 什么？

Kǎmǎlā xǐhuan dǎ shénme qiú?

(3) 卡玛拉 喜欢 打 什么 球？

Ōuwén xǐhuan tiào shénme wǔ?

(4) 欧文 喜欢 跳 什么 舞？

Tāmen zhōumò yìqǐ zuò shénme?

(5) 他们 周末 一起 做 什么？

分角色朗读下面的对话。 Phân vai đọc bài khóa.

Ōuwén: Kǎmǎlā, nǐ píngshí xǐhuan zuò shénme?

欧文： 卡玛拉， 你 平时 喜欢 做 什么？

Kǎmǎlā: Wǒ xǐhuan dǎ qiú, hái xǐhuan kàn diànyǐng hé diànshì. Nǐ ne?

卡玛拉： 我 喜欢 打 球， 还 喜欢 看 电 影 和 电 视。 你 呢？

Ōuwén: Wǒ yě xǐhuan kàn diànyǐng, wǒ hái xǐhuan kàn shū hé tiàowǔ.
 欧文: 我也喜欢看电影, 我还喜欢看书和跳舞。

Kǎmǎlā: Nǐ xǐhuan tiào shénme wǔ?
 卡玛拉: 你喜欢跳什么舞?

Ōuwén: Wǒ xǐhuan tiào jiēwǔ. Nǐ xǐhuan tiào wǔ ma?
 欧文: 我喜欢跳街舞。你喜欢跳舞吗?

Kǎmǎlā: Bù xǐhuan, wǒ zhǐ xǐhuan kàn biérén tiàowǔ.
 卡玛拉: 不喜欢, 我只喜欢看别人跳舞。

Ōuwén: Nǐ xǐhuan dǎ qiú ma?
 欧文: 你喜欢打球吗?

Kǎmǎlā: Wǒ xǐhuan dǎ lánqiú. Nǐ xǐhuan ma?
 卡玛拉: 我喜欢打篮球。你喜欢吗?

Ōuwén: Wǒ bù xǐhuan dǎ qiú, wǒ zhǐ xǐhuan kàn qiú.
 欧文: 我不喜欢打球, 我只喜欢看球。

Kǎmǎlā: Wǒ yě xǐhuan kàn qiú, wǒ hěn xǐhuan kàn NBA.
 卡玛拉: 我也喜欢看球, 我很喜欢看 NBA。

Ōuwén: Wǒ yě shì, xià gè zhōumò wǒmen yìqǐ kàn ba!
 欧文: 我也是, 下个周末我们一起看吧!

六、活动 Hoạt động

头脑风暴 Trò chơi trí não

三人或四人一组, 想想人们常常喜欢同时做两件或两件以上的事的习惯行为, 看看哪组说得最多。

Ba hoặc bốn người một nhóm, suy nghĩ xem mọi người thường thích làm hai hoặc nhiều việc gì cùng một lúc, sau đó xem nhóm nào có thể nói được nhiều nhất.